



hé zuò zhě

合作者

noun · collaborator; partner

Example Sentences

Tā shì wǒ de hé zuò zhě.
他是我的合作者。

He is my collaborator.

Zhè ge xiàng mù xū yào xún zhǎo kě kào de hé zuò zhě.
这个项目需要寻找可靠的合作者。

This project needs to find reliable partners.

Trace each character, then write the word on your own.

合	合	合	合	合	合	合	合	合		
作	作	作	作	作	作	作	作	作	作	
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者